

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 26 /11/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.250.000	3.097.100	2.727.000	2.488.776	84%	80%
I	Thu nội địa	2.935.978	2.801.078	2.700.000	2.488.776	92%	89%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.250.000	1.250.000	1.080.000	1.080.000	86%	86%
-	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	334.000	334.000	310.000	310.000	93%	93%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	16.000	16.000	5.000	5.000	31%	31%
-	Thuế tài nguyên	900.000	900.000	765.000	765.000	85%	85%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.000	8.000	8.000	8.000	100%	100%
-	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.250	4.250	3.900	3.900	92%	92%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.500	3.500	4.000	4.000	114%	114%
-	Thuế tài nguyên	250	250	100	100	40%	40%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.500	5.500	7.000	7.000	127%	127%
-	Thuế Giá trị gia tăng	2.600	2.600	4.000	4.000	154%	154%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900	2.900	3.000	3.000	103%	103%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	993.408	993.408	877.000	877.000	88%	88%
-	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	503.408	503.408	450.000	450.000	89%	89%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	32.000	32.000	107%	107%
-	Thuế tài nguyên	460.000	460.000	395.000	395.000	86%	86%
5	Thuế thu nhập cá nhân	65.000	65.000	63.000	63.000	97%	97%
6	Thuế bảo vệ môi trường	74.000	49.100	75.000	45.000	101%	92%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	74.000		75.000			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	79.000	79.000	70.000	70.000	89%	89%
8	Thu phí, lệ phí	35.000	28.500	38.900	33.900	111%	119%
-	Phí và lệ phí trung ương	6.500		5.000		77%	
-	Phí và lệ phí địa phương	15.500	15.500	21.132	21.132	136%	136%
-	Phí và lệ phí xã, phường	13.000	13.000	12.768	12.768		

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	320	320	200	200	63%	63%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.800	7.800	14.600	12.410	187%	159%
12	Thu tiền sử dụng đất	83.000	83.000	190.000	161.496	229%	195%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.000	27.000	25.500	25.500	94%	94%
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>10.800</i>	<i>10.800</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>93%</i>	<i>93%</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>730</i>	<i>730</i>	<i>600</i>	<i>600</i>	<i>82%</i>	<i>82%</i>
-	<i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>	<i>1.070</i>	<i>1.070</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>93%</i>	<i>93%</i>
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>14.400</i>	<i>14.400</i>	<i>13.900</i>	<i>13.900</i>	<i>97%</i>	<i>97%</i>
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	199.000	124.000	180.000	72.900	90%	59%
16	Thu khác ngân sách	108.000	79.500	70.000	31.570	65%	40%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700	300	300	43%	43%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	250	250	300	300	120%	120%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18.000	0	27.000	0	150%	
1	Thuê giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	17.630		26.445		150%	
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	354		531		150%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác	16		24		150%	
IV	Thu viện trợ						